

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**

**Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN**

**MST: 0800373586**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2020**

Báo cáo tài chính gồm có:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,334,782,744,154</b>	<b>2,649,530,224,105</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>136,261,708,894</b>	<b>85,809,419,198</b>
1. Tiền	111		97,261,708,894	80,809,419,198
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,000,000,000	5,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>506,285,700,000</b>	<b>676,994,753,425</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		506,285,700,000	676,994,753,425
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,120,074,076,385</b>	<b>1,138,540,133,675</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		543,111,064,577	707,525,756,273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		186,786,356,379	125,065,137,399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		213,688,000,000	121,688,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>5.2</b>	176,488,655,429	184,261,240,003
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>524,355,951,673</b>	<b>702,743,146,437</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>5.3</b>	524,355,951,673	702,743,146,437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47,805,307,202</b>	<b>45,442,771,370</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,327,538,173	20,311,213,763
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22,449,717,155	25,131,557,607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28,051,874	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,374,075,070,276</b>	<b>3,317,919,838,245</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>417,409,869,081</b>	<b>417,409,869,081</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		417,409,869,081	417,409,869,081
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,591,664,959,378</b>	<b>1,638,837,844,031</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.4</b>	1,523,877,156,817	1,570,516,806,521
<i>Nguyên giá</i>	222		2,423,416,284,210	2,421,579,112,083
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		-899,539,127,393	-851,062,305,562
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>5.5</b>	67,787,802,561	68,321,037,510
<i>Nguyên giá</i>	228		78,488,020,029	78,371,572,029
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-10,700,217,468	-10,050,534,519

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**

Lô CN11+ CN12, Cụm công nghiệp An Đồng, Nam Sách, Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số :Q-01d

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>175,059,313,791</b>	<b>131,792,632,650</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		175,059,313,791	131,792,632,650
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,171,558,690,000</b>	<b>1,107,491,252,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>5.6</b>	1,171,558,690,000	1,107,491,252,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18,382,238,026</b>	<b>22,388,240,483</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18,382,238,026	22,388,240,483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5,708,857,814,430</b>	<b>5,967,450,062,350</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,014,230,111,013</b>	<b>3,280,730,318,692</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,180,575,992,346</b>	<b>2,423,530,413,550</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		310,669,441,789	503,135,771,188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60,461,234,087	29,347,910,167
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,095,469,394	15,621,923,090
4. Phải trả người lao động	314		10,557,315,174	16,301,590,318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,060,372,916	5,019,286,713
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>5.7</b>	3,265,393,159	4,334,645,023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>5.8</b>	1,772,669,942,286	1,849,196,389,367
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,796,823,541	572,897,684
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>833,654,118,667</b>	<b>857,199,905,142</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>5.9</b>	833,654,118,667	857,199,905,142
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,694,627,703,417</b>	<b>2,686,719,743,658</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.10</b>	<b>2,694,627,703,417</b>	<b>2,686,719,743,658</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		532,127,689,329	532,127,689,329
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**

Lô CN11+ CN12, Cụm công nghiệp An Đông, Nam Sách, Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số :Q-01d

4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	72,330,911,673	60,698,973,459
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	366,556,864,634	370,280,843,089
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	326,079,477,874	137,642,078,798
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	40,477,386,760	232,638,764,291
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>5,708,857,814,430</b>	<b>5,967,450,062,350</b>

Hải Dương Ngày 27 Tháng 4 Năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán  
trưởng

Nguyễn Thị  
Thùy Vân

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**

Lô CN11+ CN12, Cụm công nghiệp An Đông, Nam Sách, Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2020

Mẫu số : Q-02d

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý I/2020	Quý I/2019
			Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,085,739,842,295	1,298,922,193,145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2,361,444,067
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,085,739,842,295	1,296,560,749,078
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	974,090,711,990	1,183,620,723,965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111,649,130,305	112,940,025,113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	16,433,231,227	21,998,759,650
7. Chi phí tài chính	22	6.4	39,401,796,406	44,593,507,162
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		35,109,574,440	31,705,500,798
8. Chi phí bán hàng	25		25,627,726,074	27,539,647,815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,632,163,697	17,362,130,916
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45,420,675,355	45,443,498,870
11. Thu nhập khác	31		9,378,851,093	508,124,239
12. Chi phí khác	32		8,061,545,458	7,509
13. Lợi nhuận khác	40		1,317,305,635	508,116,730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46,737,980,990	45,951,615,600
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,260,594,230	6,427,894,754
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40,477,386,760	39,523,720,846

Người lập biểu

*Đỗ Hoài Linh*

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Thùy Vân*

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương, Ngày 27 Tháng 4 năm 2020



Nguyễn Lê Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

SO TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		46,737,980,990	45,951,615,600
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		49,835,595,689	51,063,014,692
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,507,692,866)	(16,143,614,330)
-	Chi phí lãi vay	06		36,278,415,348	31,705,500,798
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		123,344,299,161	112,576,516,760
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62,211,188,673	(37,939,946,684)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		178,387,194,764	(26,413,381,790)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(179,335,652,989)	(35,247,319,768)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,010,321,953)	(2,648,257,784)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(29,068,488,237)	(33,026,713,784)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,639,870,362)	(11,099,592,814)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12,000,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25,345,501,144)	(3,100,000)
	<b>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		111,542,847,913	(21,801,795,864)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8,946,731,841)	(21,273,590,546)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		190,000,000	116,225,455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(501,385,700,000)	(371,700,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		580,094,753,425	346,825,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(64,067,438,000)	(140,772,780,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34,265,632,663	15,829,442,984
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		40,150,516,247	(170,975,702,107)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,213,684,655,203	1,295,320,273,386
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,314,925,729,667)	(1,203,515,053,807)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(101,241,074,464)	91,805,219,579
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		50,452,289,696	(100,972,278,392)
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		85,809,419,198	491,191,059,270
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	136,261,708,894	390,218,780,878
----------------------------------	----	-----------------	-----------------

Hải Dương Ngày 27 Tháng 4 Năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2020**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 1.711.999.760.000 đồng tương đương với 171 199 976 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và



- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có các Công ty con như sau:*

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích quyết	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	52.59%	52.59%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	100.00%	100.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	69.99%	69.99%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	52.59%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	62.46%	95.29%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	26.82%	51.00%	Vận tải hàng hóa

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	284,175,206	10,026,251,923
Tiền gửi ngân hàng	94,977,533,688	70,783,167,275
Tiền đang chuyển	2,000,000,000	-
Tương đương tiền	39,000,000,000	5,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>136,261,708,894</u></b>	<b><u>85,809,419,198</u></b>

**5.2 PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	9,901,067,443	9,900,490,150
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	70,408,486,267	78,281,752,637
Phải thu khác	96,179,101,719	96,078,997,216
<b>Cộng</b>	<b><u>176,488,655,429</u></b>	<b><u>184,261,240,003</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược ký quỹ dài hạn	350,576,081	350,576,081
Phải thu khác	417,059,293,000	417,059,293,000
<b>Cộng</b>	<b><u>417,409,869,081</u></b>	<b><u>417,409,869,081</u></b>

**5.3 HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39,982,368,269	119,391,661,231
Nguyên liệu vật liệu	280,357,951,125	342,019,753,759
Công cụ dụng cụ	25,611,612,652	25,160,308,492
Chi phí SXKD dở dang	4,282,998,019	3,885,298,029
Thành phẩm	92,996,846,535	127,158,568,771
Hàng hóa	81,124,175,073	85,127,556,155
<b>Cộng</b>	<b><u>524,355,951,673</u></b>	<b><u>702,743,146,437</u></b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải, truyền	dụng cụ quản	sức vật làm		
	VND	VND	dẫn	lý	việc	VND	VND
					cho sản phẩm		
			VND	VND	VND		
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2020	558,484,692,255	1,642,083,684,523	176,796,767,325	6,039,801,734	13,615,020,000	24,559,146,246	2,421,579,112,083
Mua trong kỳ	-	423,467,036	763,000,000	1,359,796,000	-	-	2,546,263,036
Thanh lý nhượng bán	-	-	(709,090,909)	-	-	-	(709,090,909)
Tại ngày 31/03/2020	558,484,692,255	1,642,507,151,559	176,850,676,416	7,399,597,734	13,615,020,000	24,559,146,246	2,423,416,284,210
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2020	111,138,836,363	643,453,863,051	76,047,540,078	2,863,713,700	6,581,064,568	10,977,287,802	851,062,305,562
Khấu hao trong kỳ	6,895,503,666	36,257,953,549	4,995,154,585	232,066,248	167,208,342	638,026,350	49,185,912,740
Thanh lý nhượng bán	-	-	(709,090,909)	-	-	-	(709,090,909)
Tại ngày 31/03/2020	118,034,340,029	679,711,816,600	80,333,603,754	3,095,779,948	6,748,272,910	11,615,314,152	899,539,127,393
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2020	447,345,855,892	998,629,821,472	100,749,227,247	3,176,088,034	7,033,955,432	13,581,858,444	1,570,516,806,521
Tại ngày 31/03/2020	440,450,352,226	962,795,334,959	96,517,072,662	4,303,817,786	6,866,747,090	12,943,832,094	1,523,877,156,817



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	78,087,072,029	284,500,000	78,371,572,029
Tăng trong kỳ	-	116,448,000	116,448,000
Thoái vốn công ty con	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	<b>78,087,072,029</b>	<b>400,948,000</b>	<b>78,488,020,029</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	9,815,727,634	234,806,885	10,050,534,519
Khấu hao trong kỳ	633,200,910	16,482,039	649,682,949
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	10,448,928,544	251,288,924	10,700,217,468
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	<b>68,271,344,395</b>	<b>49,693,115</b>	<b>68,321,037,510</b>
Tại ngày 31/03/2020	<b>67,638,143,485</b>	<b>149,659,076</b>	<b>67,787,802,561</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.6 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	31/03/2020				01/01/2020					
	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	203,458,690,000	14,646,410	12,850	188,206,368,500	-	197,491,252,000	14,200,000	9,600	136,320,000,000	-
Công ty Cổ phần An thành Bicsol	58,100,000,000									
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỳ thuật Cao An Phát	910,000,000,000	-	-	910,000,000,000	-	910,000,000,000	-	-	910,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,171,558,690,000</b>	<b>14,646,410</b>		<b>1,098,206,368,500</b>	<b>-</b>	<b>1,107,491,252,000</b>	<b>14,200,000</b>		<b>1,046,320,000,000</b>	<b>-</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	940,274,271	746,103,358
Phải trả phải nộp khác	2,325,118,888	3,588,541,665
<b>Cộng</b>	<b>3,265,393,159</b>	<b>4,334,645,023</b>

**5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	737,750,956,783	750,244,979,738
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	138,935,309,279	201,898,345,372
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	220,608,615,849	177,521,614,691
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	154,893,276,314	80,257,183,762
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương	57,063,805,978	53,920,577,097
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	72,696,527,549	77,532,543,940
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương	188,075,025,501	196,525,945,183
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	27,257,409,237	105,174,213,699
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	45,845,047,940	14,050,282,205
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	46,378,794,638	23,433,243,919
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25,311,571,410	69,520,969,229
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội	57,853,601,808	99,116,490,532
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,772,669,942,286</b>	<b>1,849,196,389,367</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	266,712,270,800	286,148,398,400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	32,552,208,366	35,513,515,649
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	27,200,000,000	27,200,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	14,567,298,598	16,884,491,098
Trái phiếu phát hành	492,622,340,903	491,453,499,995
<b>Cộng</b>	<b>833,654,118,667</b>	<b>857,199,905,142</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng		
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	1,711,999,760,000	532,127,689,329	52,153,369,195	11,612,477,781	265,970,088,120	2,573,863,384,425		
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-		
Lãi trong năm	-	-	8,545,604,264	-	232,638,764,291	232,638,764,291		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(42,728,021,321)	(34,182,417,057)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(85,599,988,000)	(85,599,988,000)		
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	1,711,999,760,000	532,127,689,329	60,698,973,459	11,612,477,781	370,280,843,089	2,686,719,743,658		
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	40,477,386,760	40,477,386,760		
Trích lập các quỹ	-	-	11,631,938,214	-	(44,201,365,215)	(32,569,427,001)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-		
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	1,711,999,760,000	532,127,689,329	72,330,911,673	11,612,477,781	366,556,864,634	2,694,627,703,417		

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I/2020		Quý I/2019		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,085,739,842,295</b>	<b>1,298,922,193,145</b>	<b>1,298,922,193,145</b>	<b>1,085,739,842,295</b>	<b>1,085,739,842,295</b>	<b>1,298,922,193,145</b>	<b>1,298,922,193,145</b>	
Doanh thu bán hàng hóa	305,616,556,067	445,010,320,367	445,010,320,367	305,616,556,067	305,616,556,067	445,010,320,367	445,010,320,367	
Doanh thu bán các thành phẩm	776,264,218,746	851,599,830,051	851,599,830,051	776,264,218,746	776,264,218,746	851,599,830,051	851,599,830,051	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,859,067,482	2,312,042,727	2,312,042,727	3,859,067,482	3,859,067,482	2,312,042,727	2,312,042,727	
Doanh thu khác	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>1,085,739,842,295</b>	<b>1,298,922,193,145</b>	<b>1,298,922,193,145</b>	<b>1,085,739,842,295</b>	<b>1,085,739,842,295</b>	<b>1,298,922,193,145</b>	<b>1,298,922,193,145</b>	

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I/2020		Quý I/2019		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Giá vốn của hàng hóa	301,211,587,822	445,284,620,075	445,284,620,075	301,211,587,822	301,211,587,822	445,284,620,075	445,284,620,075	
Giá vốn của thành phẩm	672,879,124,168	738,336,103,890	738,336,103,890	672,879,124,168	672,879,124,168	738,336,103,890	738,336,103,890	
<b>Cộng</b>	<b>974,090,711,990</b>	<b>1,183,620,723,965</b>	<b>1,183,620,723,965</b>	<b>974,090,711,990</b>	<b>974,090,711,990</b>	<b>1,183,620,723,965</b>	<b>1,183,620,723,965</b>	

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I/2020	Quý I/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	9,317,692,866	16,027,388,875	9,317,692,866	16,027,388,875
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7,115,538,361	5,971,370,775	7,115,538,361	5,971,370,775
<b>Cộng</b>	<b>16,433,231,227</b>	<b>21,998,759,650</b>	<b>16,433,231,227</b>	<b>21,998,759,650</b>

**6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I/2020	Quý I/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	35,109,574,440	31,705,500,798	35,109,574,440	31,705,500,798
Chi phí phát hành trái phiếu	1,168,840,908	2,141,220,249	1,168,840,908	2,141,220,249
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,123,381,058	-	3,123,381,058	
Chi phí tài chính khác	-	10,746,786,115		10,746,786,115
<b>Cộng</b>	<b>39,401,796,406</b>	<b>44,593,507,162</b>	<b>39,401,796,406</b>	<b>44,593,507,162</b>

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>278,403,397,671</b>	<b>447,258,895,348</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	310,909,091	381,818,182
Công ty CP An Thành Bicsol	247,972,809,779	383,736,892,208
Công ty CPVL XD công nghệ cao An Cường	-	27,609,545
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	-	4,263,263,412
Công ty CP Liên vận An Tín	250,363,636	1,183,636,363
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	72,272,727	6,292,364
Công ty CP An Tiến Industries	27,138,465,848	32,145,380,474
Công ty CP An Trung Industries	-	-
An Thanh Bicol Singapore PTELtd	-	25,514,002,800
Công ty cổ phần An Trung Industries	46,363,636	-
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To	63,116,452	-
Vinfast - An Phát	-	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	2,549,096,502	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>66,194,043,109</b>	<b>53,355,905,944</b>
Công ty CP An Thành Bicsol	26,466,443,994	17,312,310,021
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	-	243,707,002
Công ty CP Liên vận An Tín	13,983,213,024	14,738,801,078
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	-
Công ty CP An Tiến Industries	17,943,825,191	19,716,627,500
Công ty CP An Trung Industries	-	-
An Thanh Bicol Singapore PTELtd	-	1,344,460,343
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	-	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	7,800,560,900	-



	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>288,941,497,388</b>	<b>390,914,582,947</b>
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	-	32,573,619,515
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	699,000,000	357,000,000
Công ty TNHH khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	79,500,000	-
Công ty CP An Thành Bicol	262,520,767,781	331,620,591,386
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	275,400,000	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	1,041,120,727	1,125,062,046
Công ty CP An Trung Industries	22,213,310,000	25,238,310,000
Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast An Phát	76,090,658	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	2,036,308,222	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>74,295,169,919</b>	<b>35,187,268,614</b>
Công ty cổ phần An Tiến Industries	24,436,347,577	29,766,857,210
Công ty CP An Thành Bicol	17,353,534,666	-
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	32,505,287,676	5,420,411,404
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>30,183,679,136</b>	<b>-</b>
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	30,183,679,136	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>460,359,726,300</b>	<b>460,359,726,300</b>
CÔNG TY TNHH AN TRUNG INDUSTRIES	12,849,375,000	12,849,375,000
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	447,510,351,300	447,510,351,300
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>11,160,076,038</b>	<b>6,020,071,981</b>
Công ty CP An Thành Bicol	-	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	7,112,731,098	5,003,301,686
CÔNG TY TNHH AN TRUNG INDUSTRIES	-	1,016,770,295
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	4,047,344,940	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>422,110,661</b>	<b>1,953,485,855</b>
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	422,110,661	1,953,485,855

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

